

Số : 0806.01.03/2021/BCTC-NVT2



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phụ trách kiểm toán độc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2017-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNKT số: 3980-2022-124-1

48
27
M
TC
AM
—
—

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.847.209.708	323.419.546.967
I. Tài sản tài chính	110		359.089.071.933	322.402.496.403
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	2.448.782.514	1.306.233.406
1.1. Tiền	111.1		2.448.782.514	1.306.233.406
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	34.895.182.700	1.639.734.680
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	179.999.043.805	120.153.324.409
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.3	132.565.453.390	189.265.453.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		8.303.846.320	9.930.234.095
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	8.303.846.320	9.930.234.095
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8.303.846.320	9.930.234.095
8. Trả trước cho người bán	118		640.300.970	71.316.605
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		13.200.000	19.200.000
12. Các khoản phải thu khác	122		236.462.234	30.199.818
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(13.200.000)	(13.200.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		758.137.775	1.017.050.564
1. Tạm ứng	131	6.5	20.775.080	380.943.080
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.6 a	306.316.289	220.985.247
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.7 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		244.752.260	228.828.091
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.826.600.262	17.657.647.123
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		15.073.400.000	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.8	15.073.400.000	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(10.073.400.000)	(10.073.400.000)
II. Tài sản cố định	220		2.060.088.146	3.316.696.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	1.978.416.833	2.630.900.848
- Nguyên giá	222		15.402.541.882	18.403.394.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.424.125.049)	(15.772.493.709)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	81.671.313	685.795.865
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17.918.421.567)	(17.314.297.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.766.512.116	9.340.950.410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.7 b	534.786.200	113.856.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.6 b	6.012.358.344	7.474.466.438
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.11	2.219.367.572	1.752.627.772
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.673.809.970	341.077.194.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.869.454.012	15.175.783.715
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		34.869.454.012	15.175.783.715
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	9.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	9.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		10.992.500	10.992.500
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.12	7.741.717.340	2.134.352.828
11. Phải trả người lao động	323		4.321.495.476	2.758.744.311
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		236.062.445	128.571.518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		399.273.125	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.13	20.834.166.527	83.149.275
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.325.746.599	1.059.973.283
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.804.355.958	325.901.410.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		340.804.355.958	325.901.410.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.14a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		3.163.827.441	2.032.026.248
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.163.827.441	2.032.026.248
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.14b	42.712.801.076	30.073.457.879
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.14c	41.571.549.374	29.748.696.312
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.141.251.702	324.761.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		375.673.809.970	341.077.194.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		69.430.579.966	69.430.579.966
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.15	8.073.940.000	1.673.820.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.16	153.999.990.000	210.699.990.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.17	1.968.367.760.000	2.182.881.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.600.101.190.000	1.899.397.750.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		128.144.540.000	127.416.450.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		204.146.700.000	120.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		35.975.330.000	36.067.730.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.18	10.483.590.000	10.786.280.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.483.590.000	10.786.280.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.19	162.408.843.844	118.385.568.965
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		159.977.730.928	116.540.414.631
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		12.732.831	50.330.827
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.714.642	42.186.987
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		8.018.189	8.143.840
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.418.380.085	1.794.823.507

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.20	159.990.463.759	116.590.745.458
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		159.584.605.347	116.226.099.905
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		405.858.412	364.645.553
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.20	2.418.380.085	1.794.823.507

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Nga

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Hàng Giám đốc



Vũ Dương Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mẫu B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		22.564.208.746	15.296.726.022
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.21	18.506.652.885	3.724.216.103
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.22	4.019.961.107	10.324.908.990
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.23	37.594.754	1.247.600.929
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	6.23	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.23	22.485.486.646	11.078.894.934
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.23	18.992.940.484	22.399.464.203
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22.609.472.281	8.666.210.879
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.062.873.875	1.065.829.757
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.393.672.726	1.521.854.544
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		65.798.579	53.729.855
Cộng doanh thu hoạt động	20		89.174.453.337	60.082.710.194
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4.337.490.972	11.743.753.963
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.21	1.134.020.000	4.959.767.260
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.22	3.203.470.972	6.783.986.703
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	13.200.000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.319.568.141	757.796.493
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.537.809.673	9.645.061.203
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		838.706.625	800.554.980
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	101.076.195
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		25.033.575.411	23.061.442.834

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BAO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.607.605.188	1.554.728.152
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.24	1.607.605.188	1.554.728.152
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	6.25	932.628.449	14.852.968
Cộng chi phí tài chính	60		932.628.449	14.852.968
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.26	16.103.907.656	14.722.403.118
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		48.711.947.009	23.838.739.426
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		66.072.945	136.700.500
8.2. Chi phí khác	72		9.550.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		56.522.945	136.700.500
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		48.768.469.954	23.975.439.926
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		47.951.979.819	20.434.517.639
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		816.490.135	3.540.922.287
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9.845.331.655	1.339.416.065
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.27	9.845.331.655	1.339.416.065
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		38.923.138.299	22.636.023.861
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.306,08	631,20
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.28	1.306,08	631,20
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Nga

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2022

SGP: 119 T.001
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HẢI PHÒNG
Q. HỒNG BÀNG T. P. HẢI PHÒNG

Giám đốc

Vũ Dương Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		48.768.469.954	23.975.439.926
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.722.214.492)	(10.111.366.995)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.256.608.567	1.345.542.284
- Các khoản dự phòng	04		-	13.200.000
- Chi phí lãi vay	06		932.628.449	14.852.968
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07		(1.607.605.188)	(1.554.728.152)
- Dự thu tiền lãi	08		(8.303.846.320)	(9.930.234.095)
3. Tăng các khoản chi phí phi tiền tệ	10		3.203.470.972	6.783.986.703
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FV)	11		3.203.470.972	6.783.986.703
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18		(4.019.961.107)	(10.324.908.990)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(4.019.961.107)	(10.324.908.990)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9.603.893.179)	(24.988.089.009)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31		(32.438.957.885)	27.199.306.657
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(59.845.719.396)	(51.726.291.989)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		56.700.000.000	(19.258.400.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các	36		11.537.839.283	5.199.724.094
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công t	37		6.000.000	(61.700.500)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(206.262.416)	297.638.022
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(106.571.800)	10.484.314.430
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi	41		399.273.125	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.376.777.052	1.508.685.732
- Thuế TNDN đã nộp	43		(6.057.027.702)	-
- Lãi vay đã trả	44		(932.628.449)	(14.852.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45		(568.984.365)	5.388.355
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		107.490.927	22.374.546
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47		1.803.136.390	463.509.912
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		1.562.751.165	1.385.130.725
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		17.893.228.292	(267.296.025)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(834.237.400)	(225.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		30.625.872.148	(14.664.938.365)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(92.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(92.400.000)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	-	(36.908.270)
3. Tiền vay gốc	73	367.290.000.000	30.900.000.000
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2	367.290.000.000	30.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(376.290.000.000)	(21.900.000.000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	75	-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	76	-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	77	(376.290.000.000)	(21.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	78	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	79	(20.483.323.040)	(399.683.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(29.483.323.040)	8.563.408.052

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm

90	1.142.549.108	(6.193.930.313)
----	---------------	-----------------

V. Tiền và tương đương tiền đầu năm

101	6.1	1.306.233.406	7.500.163.719
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		1.306.233.406	7.500.163.719
- Các khoản tương đương tiền		-	-

VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm

70	6.1	2.448.782.514	1.306.233.406
----	-----	---------------	---------------

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	2.448.782.514	1.306.233.406
- Các khoản tương đương tiền	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 24 Đường Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

		Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7.252.084.710.000	2.430.551.381.920
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(7.238.514.741.400)	(2.236.846.621.220)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	30.881.873.896	(124.967.576.363)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.052.124.195)	(1.044.372.437)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	167.479.463.110	138.558.457.658
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(166.855.906.532)	(137.873.092.422)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	44.023.274.879	68.378.177.136

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30	118.385.568.965	50.007.391.829
	31	118.385.568.965	50.007.391.829
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	116.540.414.631	48.880.767.283
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	50.330.827	17.166.275
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	1.794.823.507	1.109.458.271
Trong đó: Có kỳ hạn			

Các khoản tương đương tiền 36
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ 37

III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)

Tiền gửi ngân hàng cuối năm	40	162.408.843.844	118.385.568.965
	41	162.408.843.844	118.385.568.965
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	159.977.730.928	116.540.414.631
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	12.732.831	50.330.827
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.418.380.085	1.794.823.507

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Nga

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2022



Vũ Thị Thanh Nga